



KPMG'S COPY

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 1800590430

ngày 13 tháng 4 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 20 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Phú Thái
Ông Trương Hoàng Vũ
Ông Nguyễn Đình Hải
Ông Phạm Văn Thuận

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập
(từ ngày 9 tháng 9 năm 2022)
Thành viên
(từ ngày 25 tháng 12 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Tùng
Ông Nguyễn Hoàng Đông
Ông Nguyễn Tuấn Anh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Hoàng Vũ
Ông Trần Văn Dư
Ông Nguyễn Duy Lăng
Ông Lê Quốc Vũ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Trương Hoàng Vũ

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

1 Lê Hồng Phong
Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy
Thành phố Cần Thơ
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 68 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 20 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 68.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau trong báo cáo tài chính hợp nhất:

- Thuyết minh 3(b)(ii) của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó có mô tả việc Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”) của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 10 đến báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày trong Thuyết minh 3(b)(ii) của báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thuyết minh 3(b)(iii) của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó có mô tả việc Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 1 tháng 7 năm 2021 - ngày Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần) theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 (“Nghị định 126”) của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 (“Nghị định 140”) của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126 và Thông tư số 46/2021/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2021 (“Thông tư 46”) của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư 200. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46 đến báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày trong Thuyết minh 3(b)(iii) của báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thuyết minh 22(i) của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó có mô tả Nhóm Công ty phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện vào chi phí tài chính trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo nguyên tắc cân đối chi phí với kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận của Nhóm Công ty. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào chi phí trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không ngoại trừ các vấn đề nêu trên.



Vấn đề khác

Chúng tôi thực hiện cuộc kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày từ trang 6 đến trang 68. Thông tin bổ sung tại trang 69 và trang 70 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính hợp nhất và không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán về thông tin bổ sung này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00330-23-2



Trần Thị Lê Hằng

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3782-2022-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2023-007-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		17.516.004.052.466	14.127.332.474.311
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.543.523.774.366	1.548.058.803.138
Tiền	111		289.572.883.374	227.268.822.905
Các khoản tương đương tiền	112		1.253.950.890.992	1.320.789.980.233
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.635.500.000.000	5.217.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	6.635.500.000.000	5.217.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.307.030.358.238	5.062.796.164.681
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.946.151.097.914	4.627.662.566.605
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.213.232.726	87.559.570.028
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	345.022.600.063	374.960.038.644
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	35(b)(ii)	(17.356.572.465)	(27.386.010.596)
Hàng tồn kho	140	9(a)	1.933.950.518.730	2.214.894.190.489
Hàng tồn kho	141		2.008.978.086.609	2.297.718.942.915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75.027.567.879)	(82.824.752.426)
Tài sản ngắn hạn khác	150		95.999.401.132	84.583.316.003
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.097.183.845	4.077.876.839
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		54.782.603.911	63.968.513.316
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15(b)	29.119.613.376	16.536.925.848

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND (Điều chỉnh lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		28.330.353.795.211	31.409.114.762.917
Các khoản phải thu dài hạn	210		25.194.107.000	29.340.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		25.194.107.000	29.340.000.000
Tài sản cố định	220		25.917.848.363.783	28.673.870.041.864
Tài sản cố định hữu hình	221	10	25.716.364.671.272	28.451.447.863.360
Nguyên giá	222		85.486.512.385.104	84.878.656.767.999
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.770.147.713.832)	(56.427.208.904.639)
Tài sản cố định vô hình	227	11	201.483.692.511	222.422.178.504
Nguyên giá	228		284.630.208.443	301.639.503.976
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.146.515.932)	(79.217.325.472)
Tài sản dở dang dài hạn	240		301.694.338.555	640.386.582.115
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	301.694.338.555	640.386.582.115
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	1.413.543.027.609	1.406.014.571.856
Đầu tư vào công ty liên kết	252		134.657.910.209	124.583.454.456
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.316.003.117.400	1.316.003.117.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(37.118.000.000)	(34.572.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		672.073.958.264	659.503.567.082
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	242.294.877.912	183.846.723.291
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33(d)	988.025.830	47.042.632.902
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9(b)	428.791.054.522	428.614.210.889
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		45.846.357.847.677	45.536.447.237.228

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND (Điều chỉnh lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		21.769.702.883.703	23.725.385.697.826
Nợ ngắn hạn	310		5.866.502.077.477	5.043.191.442.555
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.392.449.601.436	1.261.747.317.079
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.765.798.273	2.511.304.313
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(a)	292.699.783.240	255.485.894.213
Phải trả người lao động	314		423.721.568.345	336.766.601.708
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	244.864.838.110	159.016.153.675
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		223.172.632	453.263.129
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	765.690.941.399	301.612.687.859
Vay ngắn hạn	320	18(a)	2.564.055.236.193	2.567.247.351.075
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		76.863.581	166.623.050
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	178.954.274.268	158.184.246.454
Nợ dài hạn	330		15.903.200.806.226	18.682.194.255.271
Phải trả dài hạn khác	337		202.380.000	295.949.981
Vay dài hạn	338	18(b)	15.849.251.382.374	18.628.778.006.230
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	2.518.473.500
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		53.747.043.852	50.601.825.560

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	24.076.654.963.974	21.811.061.539.402
Vốn chủ sở hữu	410 20	24.076.654.963.974	21.811.061.539.402
Vốn cổ phần	411 21	11.866.443.670.000	11.866.443.670.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414	338.767.317.353	307.002.631.876
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417 22	-	(105.800.638.082)
Quỹ đầu tư phát triển	418	1.783.690.365.839	1.360.368.526.590
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.195.260.272.375	2.910.006.328.107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm/kỳ trước	421a	613.833.912.524	433.832.856.055
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/kỳ này	421b	3.581.426.359.851	2.476.173.472.052
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.892.493.338.407	5.473.041.020.911
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	45.846.357.847.677	45.536.447.237.228

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Mai Quốc Long
Kế toán trưởngTrương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	24.717.153.893.826	9.940.645.386.472
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	18.773.939.195.575	7.911.698.392.885
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		5.943.214.698.251	2.028.946.993.587
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.044.984.550.974	1.388.389.714.539
Chi phí tài chính	22	28	925.172.909.564	167.339.721.991
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		556.466.806.803	243.535.282.199
Phần lãi từ công ty liên kết	24	6(b)(ii)	20.074.455.753	16.773.626.456
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	813.964.621.345	332.978.667.307
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 26}	30		5.269.136.174.069	2.933.791.945.284
Thu nhập khác	31	30	104.130.764.873	74.493.729.598
Chi phí khác	32	31	70.009.818.794	83.526.836.039
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		34.120.946.079	(9.033.106.441)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.303.257.120.148	2.924.758.838.843
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	725.209.771.941	128.277.301.836
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	33	46.054.607.072	(45.791.087.232)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		4.531.992.741.135	2.842.272.624.239

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		4.531.992.741.135	2.842.272.624.239
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.581.426.359.851	2.476.173.472.052
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		950.566.381.284	366.099.152.187
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	34	3.018	1.984

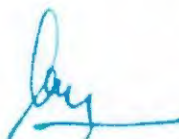
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.303.257.120.148	2.924.758.838.843
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	3.415.902.188.924	1.861.522.588.273
Các khoản dự phòng	03	(25.017.389.074)	(10.410.733.199)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(214.810.317.263)	(1.119.309.570.651)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(473.314.583.212)	(249.591.832.674)
Lãi từ công ty liên kết	05	(20.074.455.753)	(16.773.626.456)
Chi phí lãi vay	06	556.466.806.803	243.535.282.199
Điều chỉnh khác	07	3.088.041.106	(45.840.712.190)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	8.545.497.411.679	3.587.890.234.145
Biến động các khoản phải thu	09	(4.563.342.507.224)	143.438.247.200
Biến động hàng tồn kho	10	295.842.736.214	73.724.683.151
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	234.989.717.697	8.074.041.926
Biến động chi phí trả trước	12	(29.336.870.104)	(17.771.733.248)
		4.483.650.488.262	3.795.355.473.174
Tiền lãi vay đã trả	14	(271.770.988.918)	(254.947.113.465)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(675.504.898.619)	(96.261.995.879)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(210.263.148.152)	(88.993.434.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.326.111.452.573	3.355.152.929.684

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(382.567.612.766)	(258.226.362.069)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.001.349.071	1.252.695.971
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(4.616.650.000.000)	(1.708.826.036.712)
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24	3.198.150.000.000	2.771.646.036.712
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	452.775.147.627	256.262.733.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.347.291.116.068)	1.062.109.067.063
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	32	-	(927.228.555.217)
Tiền thu từ đi vay	33	30.541.827.504	6.054.915.734
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.564.430.765.388)	(920.966.596.958)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của công ty mẹ	36	-	(1.546.964.083.752)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	36	(449.466.427.393)	(751.354.657.504)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.983.355.365.277)	(4.140.458.977.697)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.535.028.772)	276.803.019.050
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	1.548.058.803.138	1.271.255.784.088
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50 + 60)	70	1.543.523.774.366	1.548.058.803.138

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (trước đây là “Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên”) được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công Thương, hoạt động theo hình thức Tổng Công ty - công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”), trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban quản lý (“BQL”) dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 282/QĐ-UBQLV ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2020.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2021, Tổng Công ty đã tổ chức thành công buổi đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng với 14 nhà đầu tư đã mua thành công 262.500 cổ phần tương đương 0,045% tổng cổ phần chào bán.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”) theo Quyết định số 166/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Tổng Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 1 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc chuyển đổi từ loại hình doanh nghiệp của Tổng Công ty từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Theo đó, tên của Tổng Công ty cũng được thay đổi từ “Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên” sang “Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần”.

Ngày 1 tháng 12 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 832/QĐ-SGDHN về việc hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2022 với lý do hủy: “ Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty cổ phần là doanh nghiệp cổ phần hóa sau một (01) năm kể từ ngày giao dịch đầu tiên vẫn chưa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán và chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất đăng ký công ty đại chúng, thuộc trường hợp hủy đăng ký giao dịch theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 137 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán.”.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”) và phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Nhóm Công ty là:

- sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- hoạt động tư vấn quản lý;
- gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- cho thuê xe có động cơ;
- kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện, năng lượng mới và năng lượng tái tạo: quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm hiệu chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện; thí nghiệm điện;
- thi công xây lắp các công trình điện;
- đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- vận hành thuê các nhà máy nhiệt điện, thủy điện và nhà máy điện sử dụng công nghệ tái tạo, xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động; và
- cho thuê văn phòng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Kế toán tại công ty mẹ - Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Công ty Thủy điện Quảng Trị – đơn vị vận hành Nhà máy Thủy điện Quảng Trị;
- Công ty Thủy điện An Khê – Ka Nak – đơn vị vận hành Nhà máy Thủy điện An Khê – Ka Nak;
- Công ty Thủy điện Sông Bung – đơn vị vận hành Nhà máy Thủy điện Sông Bung 4 và Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2;
- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ – đơn vị vận hành Nhà máy Thủy điện Cần Thơ – Ô Môn;
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2 – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2; Dự án Mở rộng lòng hồ Quảng Trị và Dự án Nhà máy Điện gió Hướng Phùng 1; và
- Ban Quản lý Dự án Trung tâm Điện lực Ô Môn – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn và Dự án Nhà máy Điện gió Công Hải 1.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 6 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết (1/1/2022: 6 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết).

Tên đơn vị	Loại hình kinh doanh	Địa chỉ	% vốn sở hữu tại ngày		% quyền biểu quyết tại ngày		
			31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022	
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Nhiệt điện	Phường Phả Lại, Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	51,90%	51,90%	51,90%	51,90%	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Thủy điện	Khu 5, Phường Thác Mơ, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.	51,92%	51,92%	51,92%	51,92%	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Nhiệt điện	Xã Tam Hưng, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.	64,48%	64,48%	76,97%	76,97%	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Thủy điện	Số 2C, Trần Hưng Đạo, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam.	61,78%	61,78%	61,78%	61,78%	
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Thủy điện	Thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.	87,45%	87,45%	87,45%	87,45%	
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Thủy điện	Tầng 1-Tầng 2, Tòa nhà N07-B1 Khu đô thị mới Dịch Vọng, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên đơn vị	Loại hình kinh doanh	Địa chỉ	% vốn sở hữu tại ngày		% quyền biểu quyết tại ngày		
			31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022	
<i>Các công ty con sở hữu gián tiếp</i>							
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Thủy điện	Số 231 Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	51,88%	51,88%	100,00%	99,92%	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa	Thủy điện	117 Lê Đại Hành, Phường Đồng Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.	31,76%	31,76%	61,17%	61,17%	
<i>Các công ty liên kết</i>							
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Phong điện	Thôn Lạc Trị, Xã Phú Lạc, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	10,38%	10,38%	20,00%	20,00%	
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	Áp 10, Xã Minh Hưng, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.	18,17%	18,17%	35,00%	35,00%	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty có 2.975 nhân viên (1/1/2022: 3.059 nhân viên).

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nhóm Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, Hướng dẫn kế toán áp dụng cho các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”).

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là kỳ kế toán năm đầu tiên của Nhóm Công ty sau khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Nhóm Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Nhóm Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại công ty liên kết.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Nhóm Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Lợi thế thương mại phát sinh là chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm/kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng cho chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt theo hướng dẫn của Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”) của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình điện này đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Nếu Nhóm Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện theo hướng dẫn của Thông tư 200 thì chi phí tài chính sẽ giảm 105.800.638.082 VND, chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lần lượt là 5.290.031.904 VND và 100.510.606.178 VND cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: chi phí tài chính và lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sẽ lần lượt tăng và giảm cùng một số tiền là 105.800.638.082 VND); số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không thay đổi (1/1/2022: số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ lần lượt tăng và giảm cùng một số tiền là 105.800.638.082 VND).

(iii) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 1 tháng 7 năm 2021 - ngày Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần) theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 (“Nghị định 126”) của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 (“Nghị định 140”) của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126 và Thông tư số 46/2021/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2021 (“Thông tư 46”) của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Theo hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46, khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định. Hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư 200 mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Nếu Nhóm Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư 200 thì doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty không thay đổi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: doanh thu hoạt động tài chính sẽ giảm 644.904.097.138 VND, chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ giảm lần lượt là 39.944.324.924 VND và 604.959.772.214 VND); số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 sẽ không thay đổi.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Nhóm Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm/kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công trình xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm/kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 36 năm
▪ phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	6 – 30 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 12 năm
▪ tài sản khác	3 – 10 năm

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng, công ty con, đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của một số máy móc và thiết bị từ 10 năm lên 15 năm để phản ánh chính xác hơn thời gian hữu dụng của các tài sản này. Ảnh hưởng của việc thay đổi thời gian hữu dụng ước tính này đối với chi phí khấu hao trong năm là đã làm giảm chi phí khấu hao 239.961.463.154 VND.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định (quyền sử dụng đất lâu dài) được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng từ 10 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Nguyên giá xây dựng cơ bản dở dang được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN mà theo đó chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí trong năm/kỳ khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí phát sinh của các công trình sửa chữa lớn chưa được hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối năm/kỳ được theo dõi trên tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang”.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 31 năm và 32 năm 7 tháng.

(ii) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí khôi phục hiện trường

Theo quy định hiện hành, Nhóm Công ty có nghĩa vụ phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Nhóm Công ty đã xây dựng nhà máy khi kết thúc Hợp đồng thuê đất. Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này, yếu tố không chắc chắn trọng yếu nhất trong việc ước tính khoản dự phòng này là các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các công việc yêu cầu đối với việc hoàn nguyên môi trường là không chắc chắn. Do đó, Nhóm Công ty chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường.

(m) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Nhóm Công ty được trích lập từ thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ này được sử dụng cho đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ của Nhóm Công ty.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Nhóm Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc Điều lệ tổ chức và hoạt động. Quỹ này trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(p) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Nhóm Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Nhóm Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm/kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm/kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Tài sản thuê

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Nhóm Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Nhóm Công ty

(i) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm/kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm/kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm/kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm/kỳ trước.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm/kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Nhóm Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty là kinh doanh điện.

Về mặt địa lý, Nhóm Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.516.451.396	2.552.762.188
Tiền gửi ngân hàng	285.056.431.978	224.716.060.717
Các khoản tương đương tiền	1.253.950.890.992	1.320.789.980.233
	<hr/>	<hr/>
	1.543.523.774.366	1.548.058.803.138

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,2% đến 6,0% (1/1/2022: 3% đến 3,7%).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm	6.635.500.000.000	5.217.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 3,7% đến 8,5% (1/1/2022: 3,2% đến 5,5%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 5 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho hợp đồng cung cấp dịch vụ cho khách hàng của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương, công ty con (1/1/2022: 5 tỷ VND).

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phần	% sở hữu (i)	% quyền biểu quyết	31/12/2022 Giá gốc/ Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND (iii)	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)						
▪ Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình	10.000.000	10,38%	20,00%	133.257.910.209	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	140.000	18,17%	35,00%	1.400.000.000	-	(*)
				134.657.910.209	-	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác						
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	87.087.291	10,04%	19,35%	966.875.117.400	-	1.134.429.783.000
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	11.311.657	5,51%	10,61%	100.000.000.000	-	254.512.282.500
▪ Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	7.980.000	11,29%	12,91%	79.800.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7.080.000	10,02%	19,30%	70.800.000.000	-	141.600.000.000
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	9.831.206	7,79%	15,00%	50.250.000.000	-	172.046.105.000
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	670.000	0,52%	1,00%	46.498.000.000	(37.118.000.000)	9.380.000.000
▪ Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	150.000	5,19%	10,00%	1.280.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	50.000	0,42%	0,42%	500.000.000	-	(*)
				1.316.003.117.400	(37.118.000.000)	
				1.450.661.027.609	(37.118.000.000)	



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Số lượng cổ phần	% sở hữu (i)	% quyền biểu quyết	1/1/2022 Giá gốc/ Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND (iii)	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)						
▪ Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình	10.000.000	10,38%	20,00%	123.183.454.456	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	140.000	18,17%	35,00%	1.400.000.000	-	(*)
				124.583.454.456	-	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác						
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	87.087.291	10,04%	19,35%	966.875.117.400	-	1.654.658.529.000
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	11.311.657	5,51%	10,61%	100.000.000.000	-	196.822.831.800
▪ Công ty Cổ Phần Phú Thạnh Mỹ	7.980.000	11,29%	12,91%	79.800.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7.080.000	10,02%	19,30%	70.800.000.000	-	145.848.000.000
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	9.453.083	7,79%	15,00%	50.250.000.000	-	156.921.177.800
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	670.000	0,52%	1,00%	46.498.000.000	(34.572.000.000)	11.926.000.000
▪ Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	150.000	5,19%	10,00%	1.280.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	50.000	0,42%	0,42%	500.000.000	-	(*)
				1.316.003.117.400	(34.572.000.000)	
				1.440.586.571.856	(34.572.000.000)	

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Tỷ lệ sở hữu phản ánh tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Tổng Công ty tại các công ty liên kết thông qua việc đầu tư vào các công ty liên kết của công ty con.
- (ii) Chi tiết đầu tư vào các công ty liên kết:

	31/12/2022			1/1/2022		
	Giá gốc VND	Lãi được chia lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Lãi được chia lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	100.000.000.000	33.257.910.209	133.257.910.209	100.000.000.000	23.183.454.456	123.183.454.456
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000
	<u>101.400.000.000</u>	<u>33.257.910.209</u>	<u>134.657.910.209</u>	<u>101.400.000.000</u>	<u>23.183.454.456</u>	<u>124.583.454.456</u>

Biến động khoản đầu tư vào các công ty liên kết, được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư đầu năm/kỳ	124.583.454.456	107.809.828.000
Phần lãi trong công ty liên kết trong năm/kỳ	20.074.455.753	16.773.626.456
Cổ tức nhận được trong năm/kỳ	(10.000.000.000)	-
Số dư cuối năm/kỳ	<u>134.657.910.209</u>	<u>124.583.454.456</u>

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư đầu năm/kỳ	34.572.000.000	41.781.998.136
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm/kỳ	2.546.000.000	(7.209.998.136)
Số dư cuối năm/kỳ	<u>37.118.000.000</u>	<u>34.572.000.000</u>

(*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.882.229.061.254	4.556.085.484.036
Các khách hàng khác	63.922.036.660	71.577.082.569
	<u>6.946.151.097.914</u>	<u>4.627.662.566.605</u>

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.721.983.627	3.755.593.048
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.882.229.061.254	4.556.085.484.036
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	10.098.878.797	10.098.878.797
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	6.865.466.908	7.008.445.451
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	6.529.909.114	6.071.774.801
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung – Tổng công ty Truyền tải Điện Quốc gia	85.420.566	184.584.416
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	26.400.000	7.106.400.000
Công ty truyền tải điện 2	-	2.132.302.832
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	928.159.292

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khoản phải thu thương mại từ Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi theo thỏa thuận trên hợp đồng.

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	105.481.999.817	76.490.603.210
Phải thu về công trình điện bàn giao từ Công ty Điện lực Hòa Bình	67.313.663.867	67.313.663.867
Tạm ứng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa (i)	46.003.000.000	46.003.000.000
Phải thu Công ty Điện lực Thanh Hóa	31.014.512.262	31.014.512.262
Phải thu Ban quản lý Dự án Thủy điện 6 từ việc trả hộ cho dự án Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng	27.267.692.037	27.267.692.037
Phải thu về chi phí liên quan quyền sử dụng đất đã bàn giao cho Ban QLDA Điện 3	12.536.271.654	-
Phải thu Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	35.858.514.681
Các khoản phải thu khác	55.405.460.426	91.012.052.587
	345.022.600.063	374.960.038.644

- (i) Khoản phải thu này thể hiện khoản tiền ứng trước cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa thực hiện con đường nối phía tây tỉnh Thanh Hóa với dự án Thủy điện Trung Sơn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo Quyết định số 3107/EVN-TCKT ngày 3 tháng 8 năm 2015 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và theo Thư đề xuất số 6499/UBND-CN ngày 7 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn (“Công ty Trung Sơn” – công ty con của Tổng Công ty) có trách nhiệm chuyển giao toàn bộ phần tiền từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam giao cho tỉnh Thanh Hóa thực hiện dự án với số tiền là 420.880.770.000 VND. Đồng thời, Công ty Trung Sơn cũng ghi nhận một khoản phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam tương ứng số tiền Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ứng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Thuyết minh 17). Hai khoản phải thu và phải trả này sẽ được cân trừ trong tương lai khi Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa hoàn trả tiền tạm ứng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam.



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.264.494.624	2.339.254.146
Các bên liên quan khác		
Công ty Điện lực Hòa Bình	67.313.663.867	67.313.663.867
Công ty Điện lực Thanh Hoá	31.014.512.262	31.014.512.262
Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	27.267.692.037	27.267.692.037
Ban QLDA Điện 3	12.536.271.654	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	4.277.524.915	10.604.244.123
EVNGENCO 1 - Công ty Thủy điện Bản Vẽ	826.029.172	826.029.172
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	35.858.514.681
Công ty Điện lực Sơn La	-	14.466.591.662
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	36.969.676
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Trung	-	2.776.489

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Vật tư và nhiên liệu	1.982.550.553.015	(73.652.523.293)	2.266.401.309.563	(81.532.932.008)
Công cụ và dụng cụ	21.852.956.297	(1.375.044.586)	25.952.236.385	(1.291.820.418)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.574.577.297	-	5.365.396.967	-
	2.008.978.086.609	(75.027.567.879)	2.297.718.942.915	(82.824.752.426)

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư đầu năm/kỳ	82.824.752.426	96.171.039.500
Trích lập dự phòng trong năm/kỳ	640.669.153	4.548.354.294
Sử dụng dự phòng trong năm/kỳ	-	(5.973.541.034)
Hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ	(8.437.853.700)	(11.921.100.334)
Số dư cuối năm/kỳ	75.027.567.879	82.824.752.426

(b) Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phụ tùng thay thế	588.296.316.531	(159.505.262.009)	595.398.196.439	(166.783.985.550)

Biến động dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư đầu năm/kỳ	166.783.985.550	174.811.020.946
Trích lập dự phòng trong năm/kỳ	-	888.825.444
Hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ	(7.278.723.541)	(8.915.860.840)
Số dư cuối năm/kỳ	159.505.262.009	166.783.985.550

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.388.763.301.384	43.898.926.956.737	1.675.189.956.039	907.863.041.972	7.913.511.867	84.878.656.767.999
Tăng trong năm	29.930.146.163	45.958.208.823	7.048.711.797	67.044.056.853	-	149.981.123.636
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 (i)	303.244.840.604	113.263.904.685	15.776.947.697	-	-	432.285.692.986
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.594.043.223	44.731.667.681	-	6.433.195.259	-	54.758.906.163
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(4.777.758.182)	-	(4.777.758.182)
Thanh lý	-	-	(3.992.834.577)	(178.900.000)	-	(4.171.734.577)
Xóa sổ	-	(43.028.941.196)	-	-	-	(43.028.941.196)
Phân loại lại	12.930.000.000	(12.930.000.000)	-	-	-	-
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 (i)	11.545.792.780	11.319.014.210	-	-	-	22.864.806.990
Điều chỉnh khác	(46.551.442)	-	-	(9.927.273)	-	(56.478.715)
Số dư cuối năm	38.749.961.572.712	44.058.240.810.940	1.694.022.780.956	976.373.708.629	7.913.511.867	85.486.512.385.104
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.491.839.494.274	34.329.674.967.828	904.928.849.289	695.679.724.359	5.085.868.889	56.427.208.904.639
Khấu hao trong năm	1.698.346.022.400	1.587.119.344.945	52.718.540.495	62.327.163.551	903.650.590	3.401.414.721.981
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 (i)	(1.019.978.074)	(15.368.193.115)	3.906.134.252	1.595.963.465	-	(10.886.073.472)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(389.163.543)	-	(389.163.543)
Thanh lý	-	-	(3.992.834.577)	(178.900.000)	-	(4.171.734.577)
Xóa sổ	-	(43.028.941.196)	-	-	-	(43.028.941.196)
Số dư cuối năm	22.189.165.538.600	35.858.397.178.462	957.560.689.459	759.034.787.832	5.989.519.479	59.770.147.713.832
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	17.896.923.807.110	9.569.251.988.909	770.261.106.750	212.183.317.613	2.827.642.978	28.451.447.863.360
Số dư cuối năm	16.560.796.034.112	8.199.843.632.478	736.462.091.497	217.338.920.797	1.923.992.388	25.716.364.671.272

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Trong năm 2022, Nhóm Công ty đã điều chỉnh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021.

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 26.630.384 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 25.139.246 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 20.311.011 triệu VND (1/1/2022: 22.215.122 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 18).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất có nguyên giá tạm tính là 608.597 triệu VND (1/1/2022: 188.750 triệu VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	290.592.188.578	11.047.315.398	301.639.503.976
Tăng trong năm	-	29.197.700.796	29.197.700.796
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	5.155.332.651	5.155.332.651
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	4.777.758.182	4.777.758.182
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 (i)	(56.140.087.162)	-	(56.140.087.162)
Số dư cuối năm	234.452.101.416	50.178.107.027	284.630.208.443
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	73.100.070.622	6.117.254.850	79.217.325.472
Khấu hao trong năm	2.444.464.572	7.568.786.330	10.013.250.902
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	389.163.543	389.163.543
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 (i)	(6.473.223.985)	-	(6.473.223.985)
Số dư cuối năm	69.071.311.209	14.075.204.723	83.146.515.932
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	217.492.117.956	4.930.060.548	222.422.178.504
Số dư cuối năm	165.380.790.207	36.102.902.304	201.483.692.511

- (i) Trong năm 2022, Nhóm Công ty đã chuyển một phần quyền sử dụng đất trong tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Nhóm Công ty có một số quyền sử dụng đất của có giá gốc là 51.531 triệu VND là quyền sử dụng đất lâu dài và do đó không trích khấu hao.

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản cố nguyên giá 61.982 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 59.485 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND (Điều chỉnh lại)
Số dư đầu năm/kỳ	640.386.582.115	329.590.051.403
Tăng trong năm/kỳ	163.562.920.505	145.093.505.392
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(54.758.906.163)	(237.488.706.610)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (*)	(432.285.692.986)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(5.155.332.651)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(202.734.418)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(18.611.900.732)
Điều chỉnh do quyết toán	-	439.130.981.382
Quyết toán công trình sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành	(9.230.247.914)	(332.904.000)
Giảm khác	(824.984.351)	(16.791.710.302)
Số dư cuối năm/kỳ	301.694.338.555	640.386.582.115

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND (Điều chỉnh lại)
Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2 (i)	38.015.091.735	435.200.853.712
Công trình Điện gió Công Hải 1	68.006.124.654	63.134.123.976
Dự án Hướng Phùng 1	36.069.450.479	32.023.387.255
Xây dựng Trụ sở Công ty ở đường Hùng Vương	24.728.846.831	5.756.240.549
Dự án Mở rộng lòng hồ Thủy điện Quảng Trị (i)	279.896.192	415.094.435
Các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành	47.785.316.491	-
Khác	86.809.612.173	103.856.882.188
Số dư cuối năm/kỳ	301.694.338.555	640.386.582.115

(*) Bao gồm một phần giá trị của nhà máy Thủy điện Sông Bung 2 được chuyển sang tài sản cố định hữu hình theo kết quả của kiểm toán nhà nước năm 2021.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, không phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang (giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 446.580.876 VND).

- (i) Tài sản hình thành từ các dự án này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 18).

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng VND	Chi phí đất và tiền thuê văn phòng trả trước VND	Vật tư, thiết bị dài hạn xuất dùng VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	129.425.167.335	3.344.772.631	35.624.745.586	15.452.037.739	183.846.723.291
Tăng trong kỳ	-	12.876.236.755	11.016.291.646	5.725.621.842	29.618.150.243
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (i)	-	49.666.863.177	-	-	49.666.863.177
Phân bổ trong kỳ Điều chỉnh khác (i)	(5.455.646.267)	(1.362.065.518)	(12.807.696.274)	(13.633.001.329)	(33.258.409.388)
Điều chỉnh khác	24.366.381.022	(12.536.271.654)	-	-	11.830.109.368
Điều chỉnh khác	-	257.268.366	-	-	257.268.366
Phân loại lại	-	-	-	334.172.855	334.172.855
	148.335.902.090	52.246.803.757	33.833.340.958	7.878.831.107	242.294.877.912

- (i) Trong năm 2022, Nhóm công ty đã điều chỉnh chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

- (a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	581.325.266.389	372.394.788.908
Tổng Công ty Đông Bắc	210.776.964.468	30.267.702.591
Các nhà cung cấp khác	600.347.370.579	859.084.825.580
	1.392.449.601.436	1.261.747.317.079

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.922.904.504	6.857.995.780
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	22.832.027.174	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	21.442.967.803	22.007.015.503
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Bắc	4.376.795.506	1.068.936.257
Công ty Điện lực Cần Thơ	2.798.004.323	1.779.918.652
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	910.072.956	89.127.684
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	705.335.785	583.161.009
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	2.793.937.046	1.454.911.953
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	145.215.631	1.798.558.791
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	1.693.711.497
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	46.181.388

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số chuyển (từ)/sang thuế phải thu VND	31/12/2022 VND
Thuế						
Thuế giá trị gia tăng	55.951.016.498	1.718.779.553.609	(816.581.319.598)	(905.692.187.120)	-	52.457.063.389
Thuế thu nhập cá nhân	2.456.787.108	63.286.259.833	601.816.013	(60.732.819.569)	128.832.908	5.740.876.293
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.493.890.122	725.209.771.941	(905.971.615)	(675.504.898.619)	12.635.558.588	130.928.350.417
Thuế tài nguyên	54.640.420.201	757.705.866.088	-	(757.052.201.704)	-	55.294.084.585
Các loại thuế khác	-	55.860.703.287	-	(54.977.443.087)	(181.703.968)	701.556.232
Các khoản phải nộp khác						
Phí dịch vụ môi trường rừng	66.131.320.284	230.782.252.824	-	(249.335.720.784)	-	47.577.852.324
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.460.000	87.797.150.000	-	(94.609.610.000)	-	-
	255.485.894.213	3.639.421.557.582	(816.885.475.200)	(2.797.904.880.883)	12.582.687.528	292.699.783.240

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số chuyển từ/(sang) thuế phải nộp VND	31/12/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.282.929.445	12.635.558.588	22.918.488.033
Thuế thu nhập cá nhân	336.071.650	128.832.908	464.904.558
Các loại thuế khác	5.917.924.753	(181.703.968)	5.736.220.785
	16.536.925.848	12.582.687.528	29.119.613.376



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí lãi vay	196.560.672.119	114.782.287.541
Chi phí xây dựng công trình chưa có hóa đơn	16.944.161.258	16.944.161.258
Chi phí phải trả quỹ tiền lương	4.885.000.000	5.296.000.000
Các chi phí khác	26.475.004.733	21.993.704.876
	244.864.838.110	159.016.153.675

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND (Điều chỉnh lại)
Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	592.523.483.500	46.269.452.173
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	43.263.124.597	17.934.464.088
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	69.506.274.686	90.847.516.459
Vốn tạm ứng từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Thuyết minh 8)	46.003.000.000	46.003.000.000
Nợ gốc vay, chi phí lãi vay và phí vay lại phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	65.418.876.676
Tiền phạt thuế	-	19.872.363.366
Phải trả khác	14.395.058.616	15.267.015.097
	765.690.941.399	301.612.687.859

Khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải trả cho các bên liên quan như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND (Điều chỉnh lại)
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	638.526.483.500	157.749.290.047

Các khoản phải trả phi thương mại cho công ty mẹ không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay ngắn hạn và dài hạn

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	31/12/2022 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND
			Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện VND		
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	2.567.247.351.075	2.510.618.797.922	(2.489.987.520.876)	(2.643.216.952)	(21.180.174.976)	2.564.055.236.193

(b) Vay dài hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Vay dài hạn	18.413.306.618.567	21.196.025.357.305
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.564.055.236.193)	(2.567.247.351.075)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	15.849.251.382.374	18.628.778.006.230

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Khoản vay có bảo đảm (i)					
<i>Vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>					
▪ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2024	6,07%	1.177.402.037.599	1.895.354.312.223
▪ Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2033	LIBOR+Margin+0,45% SOFR+Margin+0,45%	3.810.801.031.746	3.780.531.978.733
▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui	USD	2024	LIBOR+Margin 1,3%+0,45%	316.380.225.000	509.316.780.000
▪ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	2,25% - 2,55%	108.415.999.211	204.269.592.421
▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui	JPY	2024	LIBOR+Margin 1,2%+0,45%	268.455.615.993	496.854.841.799
▪ Ngân hàng Thế giới	USD	2045	4,77%	615.801.566.776	623.825.642.514
<i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i>					
▪ Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển – Ngân hàng Thế giới	USD	2033	LIBOR+Margin SOFR+Margin	6.070.738.419.176	6.095.054.161.863
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	2024	8,6%	8.000.000.000	12.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	USD	2037	4,8%	150.826.098.827	159.380.185.157
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội (ii)	VND	2032	8,23% - 10,15%	107.581.301.232	83.843.700.442
▪ Ngân hàng Shinhan Việt Nam (iii)	VND	2030	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2 – 2,3%	406.831.652.643	444.972.120.078
▪ Vay vốn ODA từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2032 - 2038	0,95% - 2%	1.211.412.294.735	1.446.792.627.842
Khoản vay không có bảo đảm					
<i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i>					
▪ Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2023 - 2033	0,95% - 2,0%	4.160.660.375.629	5.443.829.414.233
				18.413.306.618.567	21.196.025.357.305

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các khoản vay từ các tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 20.311.011 triệu VND (1/1/2022: 22.215.122 triệu VND) (Thuyết minh 10) và tài sản hình thành từ Dự án Mở rộng lòng hồ thủy điện Quảng Trị và Dự án Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2 (Thuyết minh 12).
- (ii) Khoản vay này chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam + biên độ 2,75%/năm.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời Thác Mơ có công suất 50MWp. Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 34 kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2020. Trong năm 2022, Nhóm Công ty đã ký phụ lục hợp đồng số SHBVN/CMC/122020/HDTD/TMP.PL01 ngày 27 tháng 6 năm 2022 để điều chỉnh lịch trả nợ. Theo đó, khoản vay trên sẽ được hoàn trả trong 35 kỳ.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư đầu năm/kỳ	158.184.246.454	246.522.559.718
Trích lập trong năm/kỳ (Thuyết minh 20)	238.281.151.745	655.120.882
Sử dụng trong năm/kỳ	(217.511.123.931)	(88.993.434.146)
Số dư cuối năm/kỳ	178.954.274.268	158.184.246.454



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	11.866.443.676.275	303.533.873.440	644.904.097.138	2.291.877.151.363	435.018.890.074	5.108.471.339.666	20.650.249.027.956
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	-	-	(105.800.638.082)	-	-	-	(105.800.638.082)
Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	-	-	(644.904.097.138)	-	-	-	(644.904.097.138)
Điều chuyển các quỹ	-	3.468.758.436	-	(4.280.075.831)	-	(852.616.096)	(1.663.933.491)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(558.960.882)	(96.160.000)	(655.120.882)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.476.173.472.052	366.099.152.187	2.842.272.624.239
Chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (i)	(6.275)	-	-	(927.228.548.942)	-	-	(927.228.555.217)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(627.073.137)	(580.694.846)	(1.207.767.983)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	11.866.443.670.000	307.002.631.876	(105.800.638.082)	1.360.368.526.590	2.910.006.328.107	5.473.041.020.911	21.811.061.539.402
Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	-	-	105.800.638.082	-	-	-	105.800.638.082
Điều chuyển các quỹ	-	31.764.685.477	-	(31.764.685.477)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(179.783.777.057)	(58.497.374.688)	(238.281.151.745)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	455.086.524.726	(455.086.524.726)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.581.426.359.851	950.566.381.284	4.531.992.741.135
Cổ tức (thuyết minh 23)	-	-	-	-	(1.661.302.113.800)	(472.616.689.100)	(2.133.918.802.900)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	11.866.443.670.000	338.767.317.353	-	1.783.690.365.839	4.195.260.272.375	5.892.493.338.407	24.076.654.963.974

- (i) Theo hướng dẫn của Nghị định 126, khoản lợi nhuận trích lập vào Quỹ đầu tư phát triển theo quy định và khoản chênh lệch vốn nhà nước tăng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần sau khi trừ các khoản chi theo quy định, doanh nghiệp cổ phần hóa phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt		
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	11.866.443.670.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	11.866.443.670.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	11.866.443.670.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Nhóm Công ty.

22. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số dư này bao gồm:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (“chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản”) (Thuyết minh 3(b)(ii)); và
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (“chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần”) (Thuyết minh 3(b)(iii)).

Biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm/kỳ như sau:

	Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(105.800.638.082)
Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (i)	105.800.638.082
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản VND	Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	-	644.904.097.138	644.904.097.138
Ghi nhận lại lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng	(97.442.236.371)	-	(97.442.236.371)
Điều chỉnh sau quyết toán dự án Thủy điện Trung Sơn	(8.358.401.711)	-	(8.358.401.711)
Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (i)	-	(644.904.097.138)	(644.904.097.138)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(105.800.638.082)	-	(105.800.638.082)

- (i) Nhóm Công ty phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện vào chi phí tài chính trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo nguyên tắc cân đối chi phí với kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận của Nhóm Công ty. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào chi phí trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

23. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17 tháng 6 năm 2022, các cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 1.067.980 triệu VND, tương đương 900 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: không).

Tại cuộc họp ngày 2 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2022 cho các cổ đông là 593.322 triệu VND, tương đương 500 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị Quyết số 407/NQ-HĐQT.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Cam kết thuê chủ yếu đến từ hợp đồng thuê đất. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	52.573.870.756	48.180.719.564
Từ hai đến năm năm	190.488.403.088	179.598.920.192
Sau năm năm	1.108.805.262.878	1.139.402.736.716
	1.351.867.536.722	1.367.182.376.472

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.256	29.748.274	59	1.352.968
JPY	129.876	23.772.053	129.876	26.398.596
		53.520.327		27.751.564

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm xóa sổ	31/12/2022	1/1/2022
		VND	VND
Phải thu Ủy ban Nhân dân Thị Trấn Minh Đức	2021	544.322.778	544.322.778
Phải thu khác từ khách vãng lai trước cổ phần hóa	2022	8.070.760.171	-
		8.615.082.949	544.322.778



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	483.046.478.262	489.413.829.115
Đã được duyệt và chưa ký kết hợp đồng	2.504.035.042.526	2.552.378.294.485
	2.987.081.520.788	3.041.792.123.600

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	24.655.383.142.503	9.901.726.442.914
▪ Cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	61.770.751.323	38.918.943.558
	24.717.153.893.826	9.940.645.386.472

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Tổng giá vốn		
▪ Điện đã bán	18.747.464.592.840	7.895.594.934.622
▪ Dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	40.845.145.979	31.503.239.699
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.370.543.244)	(15.399.781.436)
	18.773.939.195.575	7.911.698.392.885

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	272.502.209.357	139.937.654.777
Phân bổ lãi chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (Thuyết minh 22)	-	644.904.097.138
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện do thanh toán liên quan đến các hợp đồng vay lại EVN	20.591.079.888	17.237.859.208
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện do thanh toán liên quan đến các hợp đồng vay khác	14.080.178.312	3.156.539.003
Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia	188.923.683.910	108.748.090.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	21.702.573	-
(Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(17.172.000)	127.055
(Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá cuối kỳ liên quan đến các hợp đồng vay lại EVN	(110.293.761.402)	164.764.901.048
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá cuối kỳ liên quan đến các hợp đồng vay khác	659.176.630.336	309.640.445.410
	1.044.984.550.974	1.388.389.714.539

28. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay	556.466.806.803	243.535.282.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá cuối kỳ liên quan đến các hợp đồng vay khác	188.063.590.438	27.873.723.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện do thanh toán liên quan đến các hợp đồng vay khác	1.657.347.980	10.251.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	569.378.674
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá cuối kỳ liên quan đến các hợp đồng vay lại EVN	40.189.450.082	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.701.075	320.663
Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện (Thuyết minh 22)	105.800.638.082	(97.442.236.371)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện do thanh toán liên quan đến các hợp đồng vay lại EVN	30.370.693.268	-
Chi phí tài chính khác	76.681.836	3.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.546.000.000	(7.209.998.136)
	925.172.909.564	167.339.721.991

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí nhân viên	390.516.070.878	133.052.699.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.925.990.203	31.407.937.350
Chi phí khấu hao và phân bổ	33.049.127.045	18.641.330.065
Thuế, phí và lệ phí	61.128.843.430	19.498.197.863
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.508.487.846)	12.083.566.323
Chi phí khác	255.853.077.635	118.294.936.128
	813.964.621.345	332.978.667.307

30. Thu nhập khác

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2021	90.649.094.205	-
Điều chỉnh theo kết luận Thanh tra	-	65.622.537.750
Thu nhập khác	13.481.670.668	8.871.191.848
	104.130.764.873	74.493.729.598

31. Chi phí khác

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2021	34.677.074.505	-
Khoản thuế truy thu, phạt thuế và lãi chậm nộp	20.493.294.447	68.330.092.462
Chi phí khác	14.839.449.842	15.196.743.577
	70.009.818.794	83.526.836.039

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo các yếu tố

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	12.487.727.982.156	4.612.552.955.598
Chi phí nhân công và nhân viên	1.146.798.114.275	453.397.965.749
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.404.179.997.104	1.861.522.588.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.166.690.353	142.231.595.266
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.508.487.846)	12.083.566.323
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	623.518.726.388	311.122.642.541
Thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước và phí dịch vụ môi trường rừng	1.076.285.268.837	518.380.171.767
Chi phí khác	586.304.940.434	332.674.589.046

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm/kỳ hiện hành	718.566.933.668	121.315.120.315
Dự phòng thiếu trong những năm/kỳ trước	6.642.838.273	6.962.181.521
	725.209.771.941	128.277.301.836
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	139.115.576	124.404.264
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.944.631.390	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	43.970.860.106	-
Lợi ích của lỗi tính thuế được ghi nhận	-	(45.915.491.496)
	46.054.607.072	(45.791.087.232)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	771.264.379.013	82.486.214.604



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.303.257.120.148	2.924.758.838.843
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	1.060.651.424.030	584.951.767.769
Ưu đãi thuế	(66.736.104.214)	(47.068.275.661)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(193.931.074.188)	(133.282.333.049)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	4.304.709.334	1.198.300.532
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.349.999.333	11.276.428.121
Thu nhập không bị tính thuế	(37.784.736.782)	(34.874.125.730)
Ảnh hưởng của phần lãi từ công ty liên kết	(4.014.891.151)	(3.354.725.291)
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(2.402.713.808)	(17.125.306.940)
Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây	(4.759.703.204)	(609.309.684)
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(285.588.386.984)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.944.631.390	-
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	6.642.838.273	6.962.181.521
	771.264.379.013	82.486.214.604

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tổng Công ty được hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
▪ Lỗi tính thuế mang sang	20%	-	45.915.491.496
▪ Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	813.362.567	943.859.274
▪ Chi phí phải trả và dự phòng	20%	174.663.263	183.282.132
		988.025.830	47.042.632.902

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm/kỳ, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 (điều chỉnh lại) VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 theo báo cáo trước đây) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm/kỳ	3.581.426.359.851	2.476.173.472.052	2.476.173.472.052
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(121.466.546.508)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3.581.426.359.851	2.354.706.925.544	2.476.173.472.052

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Nếu Nhóm Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh lại sau khi Nhóm Công ty nhận được số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 được phê duyệt. Số phân bổ vào quỹ khen, thưởng phúc lợi của các công ty con cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính bằng 50% số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 được phê duyệt.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Năm kết thúc 31/12/2022 Cổ phiếu	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.186.644.367	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm/kỳ	-	1.186.644.367
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm/kỳ	1.186.644.367	1.186.644.367

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND/cổ phiếu	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 (điều chỉnh lại) VND/cổ phiếu	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 (theo báo cáo trước đây) VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.018	1.984	2.087

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh lại do lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh lại.

35. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Nhóm Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Nhóm Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Nhóm Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Nhóm Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Nhóm Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

= 2- 1A Y MI

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Nhóm Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	285.056.431.978	224.716.060.717
Các khoản tương đương tiền	(i)	1.253.950.890.992	1.320.789.980.233
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(i)	6.635.500.000.000	5.217.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	6.946.151.097.914	4.627.662.566.605
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	345.022.600.063	374.960.038.644
Phải thu dài hạn khác	(ii)	25.194.107.000	29.340.000.000
		15.490.875.127.947	11.794.468.646.199

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Nhóm Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Nhóm Công ty.

(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, cổ tức phải thu và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản phải thu của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Tổng Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Nhóm Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu là tương đối nhỏ.

Tiền gửi có kỳ hạn của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro trọng yếu nào từ khoản lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn này.

Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư đầu năm/kỳ	27.386.010.596	15.826.270.829
Dự phòng lập trong năm/kỳ	1.351.562.306	12.083.566.323
Sử dụng dự phòng trong năm/kỳ	(150.190.114)	(523.826.556)
Hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ	(11.230.810.323)	-
Số dư cuối năm/kỳ	<u>17.356.572.465</u>	<u>27.386.010.596</u>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Nhóm Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Nhóm Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Nhóm Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Nhóm Công ty.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.392.449.601.436	1.392.449.601.436	1.392.449.601.436	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	239.979.838.110	239.979.838.110	239.979.838.110	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	696.184.666.713	696.184.666.713	696.184.666.713	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	202.380.000	202.380.000	-	202.380.000	-	-
Vay dài hạn	18.413.306.618.567	23.346.398.958.654	3.311.448.865.204	2.689.658.945.879	6.120.535.555.692	11.224.755.591.879
	20.742.123.104.826	25.675.215.444.913	5.640.062.971.463	2.689.861.325.879	6.120.535.555.692	11.224.755.591.879
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.261.747.317.079	1.261.747.317.079	1.261.747.317.079	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	153.720.153.675	153.720.153.675	153.720.153.675	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	190.892.808.034	190.892.808.034	190.892.808.034	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	295.949.981	295.949.981	-	295.949.981	-	-
Vay dài hạn	21.196.025.357.305	23.210.109.455.229	2.972.293.127.736	2.954.596.082.591	5.930.839.247.149	11.352.380.997.753
	22.802.681.586.074	24.816.765.683.998	4.578.653.406.524	2.954.892.032.572	5.930.839.247.149	11.352.380.997.753

Nhóm Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng và các bên liên quan.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Nhóm Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Nhóm Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch gửi tiền, mua dịch vụ và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty, là Đồng Việt Nam (“VND”). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”) và Yên Nhật (“JPY”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Nhóm Công ty có các khoản nợ phải trả thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	USD	JPY	USD	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.256	129.876	59	129.876
Vay dài hạn	(512.156.907)	(31.408.130.931)	(569.495.833)	(37.349.928.536)
	(512.155.651)	(31.408.001.055)	(569.495.774)	(37.349.798.660)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Nhóm Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2022	1/1/2022
USD/VND	23.730	22.920
JPY/VND	183	203

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Nhóm Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**Ảnh hưởng đối với
 lợi nhuận thuần sau
 thuế TNDN
 Tăng/(giảm)
 VND**

31/12/2022

USD (mạnh lên 3,5%) (340.296.700.750)
 JPY (yếu đi 10%) 459.813.135.445

1/1/2022

USD (yếu đi 0,9%) 93.980.470.609
 JPY (yếu đi 5%) 303.280.365.119

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Nhóm Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Nhóm Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Các khoản tương đương tiền	1.253.950.890.992	1.320.789.980.233
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	6.635.500.000.000	5.217.000.000.000
▪ Vay dài hạn	(6.657.890.707.174)	(8.990.245.946.719)
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Tiền gửi ngân hàng	285.056.431.978	224.716.060.717
▪ Vay dài hạn	(11.755.415.911.393)	(12.205.779.410.586)
	<hr/>	<hr/>
	(11.470.359.479.415)	(11.981.063.349.869)

Phân tích độ nhạy của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 92 tỷ VND lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 96 tỷ VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>		
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	1.278.885.117.400	1.281.431.117.400
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>		
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng (*)	6.635.500.000.000	5.217.000.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	1.543.523.774.366	1.548.058.803.138
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (*)	6.946.151.097.914	4.627.662.566.605
▪ Phải thu ngắn hạn khác (*)	327.666.027.598	347.574.028.048
▪ Phải thu dài hạn khác (*)	25.194.107.000	29.340.000.000
	16.756.920.124.278	13.051.066.515.191
Nợ phải trả tài chính		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
▪ Phải trả người bán ngắn hạn (*)	(1.392.449.601.436)	(1.261.747.317.079)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn (*)	(239.979.838.110)	(153.720.153.675)
▪ Phải trả ngắn hạn khác (*)	(696.184.666.713)	(190.892.808.034)
▪ Phải trả dài hạn khác (*)	(202.380.000)	(295.949.981)
▪ Vay dài hạn (*)	(18.413.306.618.567)	(21.196.025.357.305)
	(20.742.123.104.826)	(22.802.681.586.074)

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

(*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm/kỳ Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Chi phí lãi vay và phí vay	243.601.118.043	110.845.665.799
Mua hàng hóa dịch vụ	993.217.260	28.795.948.590
Thu hồi khoản cho vay	3.851.779.305	157.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	6.200.381.250
Trả nợ gốc vay	1.373.159.505.964	712.784.616.479
Mua điện	69.213.578.078	-
Cung cấp dịch vụ	7.484.596.933	-
Chia cổ tức	1.659.065.753.800	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán điện	24.644.254.101.518	9.830.459.413.748
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1		
Xây dựng cơ bản	29.188.179.273	411.256.680
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	816.620.000
Cung cấp dịch vụ	2.208.766.676	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Xây dựng cơ bản	535.660.489	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.418.261.232	3.196.030.888
Bán điện	1.228.582.428	523.877.290
Chia cổ tức	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam		
Cổ tức được chia	11.311.657.000	6.786.994.200
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Xây dựng cơ bản	29.095.659	-
Cung cấp dịch vụ	-	1.289.624.134
Mua hàng hóa, dịch vụ	27.081.676.781	423.485.002
Bán điện	3.912.119.795	1.770.704.497
Chia cổ tức	26.880.000.000	-
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia		
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	25.959.397
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin		
Mua hàng hóa, dịch vụ	5.237.128.222	5.636.368.820
Xây dựng cơ bản	947.842.985	-

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế		
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.323.636.360	378.990.909
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	129.066.666
Chia cổ tức	25.488.000.000	14.160.000.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Tổng Giám đốc		
Tiền lương	768.000.000	293.874.000
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương	2.088.000.000	850.690.000
Hội đồng Quản trị		
Ông Trần Phú Thái – Chủ tịch		
Tiền lương	792.000.000	303.066.000
Ông Nguyễn Đình Hải – Thành viên		
Thù lao	696.000.000	266.328.000
Ông Phạm Văn Thuận – Thành viên độc lập		
Thù lao	46.400.000	-
Ông Trần Lý – Thành viên		
Tiền lương	14.500.000	-
Ban Kiểm soát		
Tiền lương	998.400.000	385.722.000

37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Thanh toán nợ gốc vay bằng cách cân trừ với khoản phải thu tiền điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	990.975.632.164	672.660.183.269
Chuyển khoản nợ gốc vay thành khoản phải trả khác	-	62.520.695.000
Nguyên giá tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã mua nhưng chưa thanh toán	146.425.130.454	170.119.340.210
Thanh toán lãi vay và phí vay bằng cách cân trừ với khoản phải thu tiền điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	202.752.331.796	60.972.029.966
Chi trả cổ tức/phân phối lợi nhuận/quỹ khen thưởng bằng cách cân trừ với khoản phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.112.869.683.671	-

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số liệu so sánh của giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (kỳ kế toán đầu tiên sau khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần) không hoàn toàn so sánh được với số liệu của năm nay.

Trong năm 2022, Nhóm Công ty nhận được kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 theo Thông báo số 990/TB-KTNN ngày 16/11/2022 bao gồm giai đoạn Tổng công ty còn là công ty TNHH Một Thành viên (doanh nghiệp nhà nước). Theo đó, Nhóm Công ty đã cập nhật các điều chỉnh cho giai đoạn Tổng công ty là doanh nghiệp nhà nước theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 bằng cách điều chỉnh lại thông tin so sánh. Bảng số liệu so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Mã số	1/1/2022 (theo báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh VND	1/1/2022 (đã điều chỉnh lại) VND
Xây dựng cơ bản dở dang	242	631.156.334.201	9.230.247.914	640.386.582.115
Phải trả ngắn hạn khác	319	292.382.439.945	9.230.247.914	301.612.687.859

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Phụ lục báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
1. Nhiên liệu	12.195.732.519.251	4.410.680.065.839
2. Vật liệu	290.600.192.625	201.513.285.977
3. Lương và bảo hiểm xã hội	1.126.148.284.428	437.121.816.762
Lương CNV	1.043.262.093.400	394.811.508.509
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	82.886.191.028	42.310.308.253
4. Khấu hao TSCĐ	3.401.594.959.770	1.859.711.779.243
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	263.166.690.353	141.280.936.175
Điện dùng nội bộ	13.542.003.562	6.145.730.575
Điện mua của Tập đoàn	84.708.607.860	45.607.563.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	164.916.078.931	89.527.642.354
6. Chi phí sửa chữa lớn	623.518.726.388	311.122.642.541
Sửa chữa lớn thuê ngoài	555.543.397.092	276.350.474.796
Sửa chữa lớn tự làm	67.975.329.296	34.772.167.745
7. Chi phí bằng tiền khác	1.645.657.742.577	851.398.675.550
Thuế tài nguyên	757.609.036.263	361.437.123.351
Phí môi trường rừng	230.782.252.824	110.246.735.016
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	87.797.150.000	46.654.714.000
Thuế đất	48.418.023.454	11.358.612.263
Ăn ca	25.133.617.810	12.867.933.306
Trợ cấp mất việc làm	959.269.262	593.000.175
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.508.487.846)	12.083.566.323
Chi phí bằng tiền khác	496.466.880.810	296.156.991.116
Cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)	19.546.419.115.392	8.212.829.202.087
Chi phí lãi vay	556.466.806.803	243.535.282.199
Chênh lệch tỷ giá	(217.475.236.782)	(1.208.692.530.934)
Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, vật tư thu hồi	(9.369.666.374)	(4.394.077.323)
Tổng	19.876.041.019.039	7.243.277.876.029
Sản lượng điện tính giá thành	15.496.777.807	7.410.402.755
Giá thành đơn vị (VND)	1.283	977

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Phụ lục báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Trong năm 2022, Nhóm Công ty nhận được kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 theo Thông báo số 990/TB-KTNN ngày 16/11/2022 bao gồm giai đoạn Tổng công ty còn là công ty TNHH một thành viên (doanh nghiệp nhà nước). Theo đó, Nhóm công ty quyết định cập nhật các điều chỉnh cho giai đoạn Tổng công ty là doanh nghiệp nhà nước theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 này bằng cách điều chỉnh hồi tố số liệu các kỳ trước. Ảnh hưởng của các điều chỉnh đối với bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

(a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

		Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND (theo báo cáo trước đây) VND		Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND (đã điều chỉnh lại) VND	
	Mã số		Điều chỉnh VND		
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	8.426.711.309.393	(9.230.247.914)	8.417.481.061.479	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(30.470.247.681)	9.230.247.914	(21.239.999.767)	

(b) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

		30/6/2021 (theo báo cáo trước đây) VND		30/6/2021 (đã điều chỉnh lại) VND	
	Mã số		Điều chỉnh VND		
Xây dựng cơ bản dở dang	242	329.590.051.403	9.230.247.914	338.820.299.317	
Phải trả ngắn hạn khác	319	3.020.539.933.507	9.230.247.914	3.029.770.181.421	


Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

1

,

,

,

,